

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THÚC ĐẨY KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN: KINH NGHIỆM TỪ HÀN QUỐC, THÁI LAN VÀ HÀM Ý VỚI VIỆT NAM

ĐỖ THỊ HẢI VÂN

Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững
Institute of Human Geography and Sustainable Development
Email: dohaivan1504@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/7/2026

Ngày sửa bài: 22/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 5/8/2026

Tóm tắt:

Kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế Việt Nam. Trên cơ sở phân tích tài liệu thứ cấp và kinh nghiệm của các quốc gia Hàn Quốc, Thái Lan, nghiên cứu cho thấy, khu vực này đóng góp lớn vào tăng trưởng, việc làm và năng lực cạnh tranh nhưng vẫn gặp nhiều rào cản: chất lượng doanh nghiệp thấp, chi phí không chính thức, khó tiếp cận đất đai, cạnh tranh thiếu bình đẳng, hỗ trợ chuyển đổi xanh và số chưa đồng bộ, chất lượng điều hành chênh lệch giữa các vùng. Hàn Quốc có kinh nghiệm về hỗ trợ R&D, bảo lãnh tín dụng công nghệ và liên kết doanh nghiệp; Thái Lan nổi bật với cụm ngành, ưu đãi phân tầng và cơ quan đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra hàm ý phân hóa chính sách theo vùng, thể chế hóa ưu đãi xanh, nâng cao hiệu quả thực thi, chính thức hóa kinh tế hộ và chuyển hỗ trợ từ đầu vào sang kết quả.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, thể chế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hàn Quốc, Thái Lan

Improving the institutional framework for private-sector development: Experiences from the Republic of Korea and Thailand and lessons for Vietnam

Abstract:

The private sector is identified as one of the most important drivers of Vietnam's economy. Based on secondary data and experience from the Republic of Korea and Thailand, this study shows that the private sector contributes substantially to growth, employment, and competitiveness but continues to face barriers involving enterprise quality, informal costs, land access, unequal competition, fragmented green and digital transformation support, and regional disparities in governance quality. Korea provides relevant experience in R&D support, technology credit guarantees, and enterprise linkages, while Thailand offers lessons in cluster development, tiered incentives, and dedicated SME-support agencies. The study recommends regionally differentiated policies, institutionalized green incentives, stronger implementation, formalization of household businesses, and a shift from input-based support toward results-based support.

Keywords: private sector, institutions, small and medium-sized enterprises, Republic of Korea, Thailand

1. Đặt vấn đề

Khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, tạo việc làm, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết số 68-NQ/TW năm 2025 xác định KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế, bảo đảm quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng và môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2017, 2025). Tuy nhiên, khu vực này vẫn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 96% số doanh nghiệp chính thức nhưng chỉ tạo ra khoảng 47% việc làm và 36% giá trị gia tăng; đồng thời, chênh lệch giữa các địa phương về chất lượng điều hành, tiếp cận đất đai và chi phí tuân thủ tiếp tục làm gia tăng bất bình đẳng phát triển theo vùng (OECD, 2021; VCCI & USAID, 2024, 2025). Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã cụ thể hóa nhiều cơ chế hỗ trợ như chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, hạn chế thanh tra chồng chéo, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ dự án xanh, tuần hoàn, ESG và mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án trọng điểm (Quốc hội, 2025). Chính sách phát triển KTTN cần gắn cải thiện môi trường kinh doanh với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phân hóa theo điều kiện vùng. Các vùng động lực cần ưu tiên đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và chuỗi giá trị toàn cầu; các vùng khó khăn cần tập trung tháo gỡ rào cản về đất đai, vốn, hạ tầng, nhân lực và thị trường. Từ kinh nghiệm Hàn Quốc và Thái Lan, bài viết phân tích các rào cản thể chế và đề xuất chính sách thúc đẩy KTTN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và cân bằng hơn giữa các vùng.

2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Thái Lan về hoàn thiện thể chế thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân

2.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là trường hợp điển hình về vai trò của Nhà nước kiến tạo trong đưa khu vực tư nhân trở thành lực lượng trung tâm của công nghiệp hóa, đổi mới sáng tạo và hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Bài học cốt lõi không phải Nhà nước thay thế thị trường mà là kiến tạo thể chế, định hướng nguồn lực tư nhân vào các ngành năng suất cao và điều chỉnh chính sách theo từng giai đoạn. Hàn Quốc từng bước chuyển sang mô hình tăng trưởng do khu vực tư nhân dẫn dắt, dựa trên cạnh tranh, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời chuyển trọng tâm hỗ trợ từ các tập đoàn lớn, ngành truyền thống sang DNNVV, doanh nghiệp công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo (Soh, Koh, & Aridi, 2023).

Nền tảng của mô hình này là hệ thống pháp luật tương đối đồng bộ. Luật Khung về DNNVV quy định định hướng chính sách, kế hoạch tổng thể và cơ chế phối hợp liên ngành. Luật Thúc đẩy đổi mới công nghệ của DNNVV thể hiện sự chuyển đổi từ hỗ trợ duy trì hoạt động sang nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua R&D, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Nhờ đó, hỗ trợ DNNVV trở thành bộ phận hữu cơ của chiến lược công nghiệp và đổi mới sáng tạo quốc gia (Korean Law Information Center, 2021; Korea Legislation Research Institute, 2020).

Hàn Quốc đặc biệt coi trọng đầu tư R&D. Tổng chi cho R&D đạt 4,93% GDP năm 2021, thuộc nhóm cao nhất OECD (OECD, 2023). Tuy nhiên, hoạt động đổi mới vẫn tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp lớn, trong khi DNNVV hạn chế về năng suất, khả năng hấp thụ công nghệ và quốc tế hóa. Chính sách gần đây vì vậy chú trọng khuếch tán công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp mở rộng quy mô, phát triển kỹ năng, giảm gánh nặng hành chính và tăng cường liên kết doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu.

Công cụ nổi bật là Korea Technology Finance Corporation (KOTEC/KIBO), được thành lập năm 1989, thực hiện bảo lãnh tín dụng, thẩm định, đầu tư, chuyển giao và bảo vệ công nghệ. KOTEC giúp các doanh nghiệp có tiềm năng công nghệ nhưng thiếu tài sản thế chấp tiếp cận vốn. Khác với bảo lãnh truyền thống, quyết định hỗ trợ dựa vào giá trị công nghệ, khả năng thương mại hóa và triển vọng thị trường; nguồn bảo lãnh đến từ ngân sách nhà nước và đóng góp của các tổ chức tài chính (Korea Technology Finance

Corporation, n.d.-a, n.d.-b). Cơ chế này góp phần khắc phục khoảng trống tài chính cho đổi mới sáng tạo (World Bank, 2023).

Hàn Quốc còn kết hợp bảo lãnh công nghệ với tài trợ R&D, chuyển đổi số, nhà máy thông minh, chứng nhận doanh nghiệp đổi mới và liên kết viện - trường - doanh nghiệp. Chính phủ từng đặt mục tiêu hỗ trợ 30.000 DNNVV xây dựng nhà máy thông minh đến năm 2022 với sự tham gia của khu vực tư nhân (OECD, 2019). Như vậy, chính sách không chỉ giải quyết thiếu vốn ngắn hạn mà còn tạo hạ tầng thể chế cho đổi mới.

Điều quan trọng trong chính sách thúc đẩy KVTN của Hàn Quốc là hỗ trợ luôn gắn với kỷ luật thị trường và cạnh tranh quốc tế. Doanh nghiệp muốn tiếp tục hưởng ưu đãi phải chứng minh kết quả về sản xuất, xuất khẩu và đổi mới công nghệ. Điều này cho thấy hỗ trợ chỉ hiệu quả khi gắn với tiêu chí đầu ra, giám sát, hậu kiểm và sàng lọc minh bạch; nếu không, ưu đãi dễ chuyển thành bao cấp, làm méo mó cạnh tranh và suy giảm động lực đổi mới.

2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam khi doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng lớn về số lượng và việc làm, nhưng còn hạn chế về năng suất, đổi mới sáng tạo và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2019, DNNVV bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm khoảng 99,5% số cơ sở kinh doanh, tạo 69,5% việc làm, nhưng chỉ đóng góp 35,3% GDP và 13,4% kim ngạch xuất khẩu. Phần lớn doanh nghiệp tập trung trong các ngành dịch vụ kỹ năng thấp, có mức độ phi chính thức cao và ít tham gia thương mại quốc tế (World Bank, 2022). Thực trạng này buộc Thái Lan chuyển từ hỗ trợ theo chiều rộng sang nâng cấp năng lực công nghệ và chuỗi cung ứng.

Chiến lược Thailand 4.0 nhằm chuyển từ sản xuất thâm dụng lao động và tài nguyên sang các ngành có giá trị gia tăng cao, như công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, tự động hóa, công nghiệp y tế, nông nghiệp thông minh và dịch vụ chất lượng cao. Chiến lược này xác định ngành ưu tiên và áp dụng các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, qua đó góp phần khắc phục nguy cơ mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình (OECD & ERIA, 2018).

Một công cụ thể chế đáng chú ý là Văn phòng Xúc tiến DNNVV (OSMEP), được thành lập theo Luật Xúc tiến DNNVV năm 2000. OSMEP có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hành động, đề xuất hoàn thiện pháp luật, điều phối khu vực công - tư, phát triển cơ sở dữ liệu và quản lý Quỹ xúc tiến DNNVV. Mô hình này cho thấy, cần có cơ quan đầu mối đủ thẩm quyền để hạn chế phân tán, trùng lặp chính sách và tổ chức hỗ trợ dựa trên dữ liệu về ngành nghề, quy mô, công nghệ, nhu cầu vốn, khả năng xuất khẩu và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, Thái Lan sử dụng đồng thời chính sách cụm ngành và không gian kinh tế để đưa doanh nghiệp tư nhân vào chuỗi cung ứng. Sáng kiến Super-Cluster và Hành lang Kinh tế phía Đông (EEC) được triển khai nhằm thu hút các ngành giá trị gia tăng cao và hình thành mạng lưới sản xuất tập trung (OECD & ERIA, 2018). Cách tiếp cận này giúp DNNVV giảm chi phí giao dịch, tăng liên kết với doanh nghiệp lớn, tiếp cận công nghệ, tiêu chuẩn quốc tế và phát triển mạng lưới nhà cung ứng trong nước.

Cơ chế ưu đãi do Hội đồng Đầu tư Thái Lan (BOI) thực hiện được phân tầng theo lĩnh vực, trình độ công nghệ, R&D, phát triển nhân lực và nhà cung ứng địa phương. Theo hướng dẫn năm 2025, dự án có chi phí R&D đạt ít nhất 1% doanh thu trong 3 năm đầu hoặc 200 triệu baht có thể được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp không giới hạn trần, tối đa 13 năm tùy điều kiện. Chi phí đào tạo công nghệ cao, thiết kế sản phẩm, hỗ trợ tổ chức khoa học - công nghệ và phát triển nhà cung ứng cũng được tính là hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh (Thailand Board of Investment, 2025). Như vậy, ưu đãi không chỉ dựa trên quy mô vốn mà gắn với hành vi đổi mới và đóng góp cho hệ sinh thái doanh nghiệp nội địa.

Tuy nhiên, DNNVV Thái Lan vẫn chủ yếu hoạt động ở các ngành kỹ năng và năng suất thấp, đổi mới hạn chế và liên kết chuỗi còn yếu (World Bank, 2022). Điều đó cho thấy, ưu đãi đầu tư chỉ hiệu quả khi đi kèm năng lực thực thi, tư vấn doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng lao động, tiêu chuẩn hóa sản phẩm, hỗ trợ chuyển đổi số và cơ chế kết nối thực chất giữa DNNVV với doanh nghiệp dẫn dắt.

3. Thực trạng thể chế thúc đẩy kinh tế tư nhân tại Việt Nam

Sau gần 4 thập niên đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) đã trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đóng góp khoảng 50% GDP và sử dụng 82% lao động (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2025). Năm 2024, cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường, tăng 7,1% so với năm 2023; trong đó, hơn 157,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới (Tổng cục Thống kê, 2025). Ở cấp địa phương, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đã trở thành công cụ quan trọng đánh giá và thúc đẩy cải cách các lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp như gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, dịch vụ hỗ trợ và thiết chế pháp lý (VCCI & USAID, 2024).

Tuy nhiên, thể chế phát triển KTTN vẫn còn nhiều điểm nghẽn. Trước hết, chất lượng doanh nghiệp chưa cao. Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng khoảng 47% lao động nhưng chỉ tạo ra 36% giá trị gia tăng trong khu vực doanh nghiệp chính thức, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của OECD (OECD, 2021). Phần lớn doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ, năng suất, năng lực quản trị và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chủ yếu phục vụ thị trường nội địa. Liên kết với doanh nghiệp FDI còn yếu, làm giảm khả năng tiếp nhận công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (World Bank, 2017).

Chi phí không chính thức đã giảm nhưng chưa được xử lý bền vững. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh phải chi trả khoản này giảm từ mức đỉnh 70% năm 2006 và 42,6% năm 2022 xuống 33,3% năm 2023 (VCCI & USAID, 2024), nhưng tăng trở lại gần 37% năm 2024 (VCCI & USAID, 2025). Rủi ro tập trung ở các thủ tục đất đai, đăng ký kinh doanh, thanh tra và kiểm tra. Điều này cho thấy cải cách thủ tục hành chính cần gắn chặt hơn với số hóa toàn trình, công khai dữ liệu, kiểm soát quyền tùy nghi và nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan thực thi.

Tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất tiếp tục là rào cản. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng giảm từ 55,2% năm 2021 xuống 40,7% năm 2023. Khoảng 64% doanh nghiệp gặp vướng mắc do thời gian giải quyết kéo dài, 46% cho rằng hướng dẫn chưa rõ ràng và gần 73% phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh vì thủ tục đất đai (VCCI & USAID, 2024). Tác động càng rõ tại vùng sâu, vùng xa, nơi hạ tầng khu, cụm công nghiệp, logistics và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp còn yếu.

Môi trường cạnh tranh cũng chưa thực sự bình đẳng. Khoảng 61% doanh nghiệp cho rằng vấn đề của doanh nghiệp lớn được ưu tiên giải quyết; 56% nhận định sự ưu ái của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp lớn gây bất lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (VCCI & USAID, 2024). Đồng thời, chính sách hỗ trợ chuyển đổi xanh và chuyển đổi số còn thiếu đồng bộ. Các ưu đãi, dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật mới ở giai đoạn đầu; nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt tại các địa bàn khó khăn, chưa đủ năng lực tiếp cận và thực hiện chuyển đổi.

Vì vậy, thể chế phát triển KTTN cần được thiết kế phù hợp với đặc thù vùng. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ cần ưu tiên đổi mới sáng tạo, mở rộng quy mô, phát triển công nghiệp công nghệ cao và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và một số địa phương thuộc Đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung tháo gỡ rào cản về đất đai, tín dụng, hạ tầng, nhân lực, dữ liệu thị trường và dịch vụ hỗ trợ. Hoàn thiện thể chế vì thể không chỉ dừng ở sửa đổi pháp luật cấp quốc gia mà phải nâng cao năng lực thực thi, trách nhiệm giải trình và hiệu quả phối hợp chính sách tại từng vùng, địa phương.

4. Hàm ý chính sách cho Việt Nam và các vùng kinh tế

Thứ nhất, chính sách cần phân hóa theo chức năng kinh tế của từng vùng. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ cần ưu tiên công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics, tài chính xanh và dịch vụ giá trị cao. Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên cần tập trung vào chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, du lịch bền vững, kinh tế biển và công nghiệp gắn với hành lang kinh tế. Đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển chuỗi nông nghiệp xanh, thủy sản, logistics lạnh, thích ứng khí hậu và kinh tế tuần hoàn. Cách tiếp cận này tương đồng với kinh nghiệm Thái Lan về phát triển cụm ngành và Hành lang kinh tế phía Đông trong khuôn khổ Thailand 4.0 (OECD & ERIA, 2018).

Thứ hai, cần thể chế hóa ưu đãi xanh cho doanh nghiệp tư nhân. Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định hỗ trợ lãi suất 2%/năm đối với dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng ESG (Quốc hội, 2025); Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg xác lập tiêu chí môi trường và danh mục phân loại xanh (Thủ tướng Chính phủ, 2025). Trên cơ sở đó, cần xây dựng danh mục dự án xanh theo vùng; bảo lãnh tín dụng cho dự án khả thi nhưng thiếu tài sản bảo đảm; cơ chế đồng tài trợ giữa ngân sách, ngân hàng và quỹ đầu tư; đồng thời hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, kiểm toán carbon, chứng nhận xanh và lập hồ sơ vay vốn.

Thứ ba, cần nâng cao chất lượng thực thi và trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương. PCI 2024 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp không gặp trở ngại về đất đai hoặc mở rộng mặt bằng chỉ còn 33%, trong khi gần 37% doanh nghiệp phản ánh phải chi trả chi phí không chính thức (VCCI & USAID, 2025). Cần xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển KTTN cấp địa phương, kết hợp PCI, PGI, tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập và rút lui khỏi thị trường, mức độ chuyển đổi số, số dự án xanh được cấp tín dụng và sự hài lòng của doanh nghiệp đối với thủ tục đất đai, thuế, thanh tra, kiểm tra.

Thứ tư, cần chính thức hóa hơn 5 triệu hộ kinh doanh theo lộ trình phù hợp (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2025). Hộ nhỏ được hỗ trợ kế toán đơn giản, hóa đơn điện tử, đăng ký và tư vấn thuế; hộ có tiềm năng tăng trưởng cần được tư vấn pháp lý, ưu đãi thuế ban đầu, tín dụng và kết nối thị trường. Kinh nghiệm Cơ quan Xúc tiến DNNVV Thái Lan (OSMEP) cho thấy, cần có đầu mối thống nhất về dữ liệu, điều phối hỗ trợ và thiết kế chính sách theo từng nhóm đối tượng (ADB, 2020).

Thứ năm, hỗ trợ doanh nghiệp cần chuyển từ cung cấp đầu vào sang phát triển chuỗi năng lực và quản lý theo kết quả. Bài học Hàn Quốc nhấn mạnh R&D, bảo lãnh tín dụng công nghệ và liên kết doanh nghiệp lớn - nhỏ; Thái Lan chú trọng ưu đãi theo mức độ R&D, đào tạo nhân lực, phát triển nhà cung ứng và cụm ngành. Việt Nam cần gắn hỗ trợ với các kết quả đo lường được như tăng năng suất, tỷ lệ nội địa hóa, đổi mới công nghệ, chứng nhận xanh, doanh thu xuất khẩu, liên kết chuỗi và tạo việc làm chất lượng.

5. Kết luận

Phát triển kinh tế tư nhân (KTTN) Việt Nam đã chuyển từ giai đoạn mở rộng số lượng sang yêu cầu nâng cao chất lượng thể chế để tăng sức cạnh tranh quốc tế. Hiện nay, khu vực tư nhân vẫn đối mặt nhiều điểm nghẽn về tiếp cận nguồn lực (đất đai, vốn, dữ liệu), chi phí không chính thức và sự phân hóa rào cản theo đặc thù vùng miền.

Kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy, tầm quan trọng của "Nhà nước kiến tạo" trong việc thể chế hóa hỗ trợ R&D, bảo lãnh tín dụng công nghệ và phát triển cụm ngành theo chuỗi giá trị. Thay vì hỗ trợ dàn trải, các quốc gia này tập trung vào mục tiêu nâng cấp năng lực cốt lõi và thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp.

Như vậy, chìa khóa để KTTN trở thành động lực tăng trưởng then chốt nằm ở chất lượng thể chế: minh bạch, ổn định, bình đẳng và chi phí thấp. Khi các cải cách cấp quốc gia được kết nối chặt chẽ với điều phối vùng và năng lực thực thi tại địa phương, Việt Nam không chỉ thúc đẩy đổi mới mô hình phát triển, mà còn thu hẹp hiệu quả khoảng cách chênh lệch kinh tế giữa các vùng miền ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Thủ tướng Chính phủ. (2025). Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Tổng cục Thống kê. (2025). Tình hình doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2024. trên trang <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/tinh-hinh-doanh-nghiep-gia-nhap-va-tai-gia-nhap-thi-truong-nam-2024/>

Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Asian Development Bank. (2020). Asia small and medium-sized enterprise monitor 2020: Volume I-Country and regional reviews. Asian Development Bank.

Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

Korea Legislation Research Institute. (n.d.). Act on the Promotion of Technology Innovation of Small and Medium Enterprises. Korean Law Translation Center.

Korean Law Information Center. (2021). Framework Act on Small and Medium Enterprises. Ministry of Government Legislation, Republic of Korea.

Korea Technology Finance Corporation. (n.d.-a). Company overview. KOTEC/KIBO.

Korea Technology Finance Corporation. (n.d.-b). Overview of credit guarantee. KOTEC/KIBO.

OECD. (2019). OECD SME and entrepreneurship outlook 2019. OECD Publishing.

OECD. (2021). SME and entrepreneurship policy in Viet Nam. OECD Studies on SMEs and Entrepreneurship. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/30c79519-en>

OECD. (2023). OECD reviews of innovation policy: Korea 2023. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/bdcf9685-en>

OECD & ERIA. (2018). SME policy index: ASEAN 2018: Boosting competitiveness and inclusive growth. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264305328-en>

Soh, H. S., Koh, Y., & Aridi, A. (Eds.). (2023). Innovative Korea: Leveraging innovation and technology for development. World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1961-2>

Thailand Board of Investment. (2025). A guide to the Board of Investment 2025. Board of Investment of Thailand.

VCCI & USAID. (2024). The Viet Nam Provincial Competitiveness Index and Provincial Green Index 2023. Vietnam Chamber of Commerce and Industry.

VCCI & USAID. (2025). The Viet Nam Provincial Competitiveness Index 2024. Vietnam Chamber of Commerce and Industry.

World Bank. (2017). Vietnam: Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages. World Bank Group.

World Bank. (2022). Thailand SME program review. World Bank Group.

World Bank. (2023). Technology finance and the role of technology rating systems. Trên trang <https://www.worldbank.org/en/events/2023/03/09/technology-finance-technology-rating-systems>.